

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Yêu cầu về kỹ thuật mang tính kỹ thuật thuần túy và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập E-HSDT.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Tên dự toán: Cung cấp dịch vụ đo đạc, lấy mẫu khí thải phục vụ công tác kiểm tra vận hành thử nghiệm, kiểm tra chấp hành pháp luật BVMT năm 2026 đối với các cơ sở/dự án hoạt động trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Đo đạc, lấy mẫu khí thải phục vụ công tác kiểm tra vận hành thử nghiệm, kiểm tra chấp hành pháp luật BVMT

- Địa điểm: tỉnh Đồng Nai

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai TP.HCM.

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

- Quyết định số 243/QĐ-KCNKKT ngày 25/3/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế về việc phê duyệt tổng dự toán mua sắm Cung cấp dịch vụ đo đạc, lấy mẫu khí thải phục vụ công tác kiểm tra vận hành thử nghiệm, kiểm tra chấp hành pháp luật BVMT năm 2026 đối với các cơ sở/dự án hoạt động trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-KCNKKT ngày 27/3/2026 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, khu kinh tế về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Cung cấp dịch vụ đo đạc, lấy mẫu khí thải phục vụ công tác kiểm tra vận hành thử nghiệm, kiểm tra chấp hành pháp luật BVMT năm 2026 đối với các cơ sở/dự án hoạt động trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Mục đích công việc: Thực hiện đo đạc, lấy mẫu khí thải phục vụ công tác kiểm tra vận hành thử nghiệm, kiểm tra chấp hành pháp luật BVMT năm 2026 đối với các cơ sở/dự án hoạt động trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Các quy định, quy chuẩn môi trường áp dụng.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2024/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về khí thải công nghiệp
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 20:2009/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 30:2025/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lò đốt chất thải công nghiệp.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 61-MT:2016/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 02:2012/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lò đốt chất thải y tế.

3. Mục tiêu, yêu cầu kỹ thuật của gói thầu

3.1. Mục tiêu.

Lựa chọn đơn vị đo đạc, lấy mẫu khí thải phục vụ công tác kiểm tra vận hành thử nghiệm, kiểm tra chấp hành pháp luật BVMT năm 2026 đối với các cơ sở/dự án hoạt động trong các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3.2. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu

3.2.1 Vị trí đo đạc, lấy mẫu.

Phạm vi thực hiện tập trung tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (bao gồm địa bàn Đồng Nai cũ và một phần các khu công nghiệp liên quan thuộc Bình Phước cũ).

Trong đó bao gồm các khu công nghiệp sau:

Stt	Khu công nghiệp	Số lượng (chuyến)
I	<100km/chuyến:	35
II	≥100km và <200km/chuyến:	7
	Trong đó	
1	Nhơn Trạch VI	
2	Long Thành	
3	Amata	
4	Nhơn Trạch V	

5	Long Đức	
6	Giang Điền	
7	Nhơn Trạch III	
8	Lộc An - Bình Sơn	
9	Bắc Đồng Phú	
10	Bàu Xéo	
11	Nhơn Trạch I	
12	Nhơn Trạch II	
13	Long Khánh	
14	An Phước	
15	Suối Tre	
16	Dầu Giây	
17	Tam Phước	
18	Sông Mây	
19	Hố Nai	
20	Biên Hòa II	
21	Loteco	
22	Thạnh Phú	
23	Xuân Lộc	
24	Nhơn Trạch II - Nhơn Phú	
25	Nhơn Trạch II - Lộc Khang	
26	Định Quán	
27	Các KCN khác thuộc Đồng Nai cũ	
28	Các KCN khác thuộc Bình Phước cũ	

Tổng số: 28 điểm.

3.2.1 Số lượng mẫu

Tổng số mẫu quan trắc: 1043 mẫu, cụ thể như sau:

Stt	Hạng mục	Đvt
Stt	Chỉ tiêu/thông số	Số lượng mẫu
I	Hoạt động quan trắc khí thải	

1	Lưu lượng	100
2	Bụi tổng	100
3	Amoniac và các hợp chất amoni	20
4	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	2
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	2
6	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	2
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	8
8	Cacbon oxit, CO	100
9	Clo	4
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	10
11	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	10
12	Axit clohydric, HCl	20
13	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	10
14	Hydro sunphua, H ₂ S	20
15	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	100
16	Nito oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	100
17	Nito oxit, NO _x (cơ sở sản xuất hóa chất), tính theo NO ₂	5
18	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	10
19	Axetylen tetrabromua	2
20	Axetaldehyt	10
21	Acrolein	2
22	Benzen	40
23	1,3-Butadien	8
24	n-Butyl axetat	30
25	Cyclohexan	6
26	Cyclohexanol	6
27	Dimetylfomamit	1
28	Etylaxetat	15
29	Etylbenzen	5
30	Etyl ete	2
31	Formaldehyt	20
32	n-heptan	4
33	n-hexan	4
34	n-butanol	30
35	Metylaxetat	30

36	Metanol	40
37	Metylaxetylen	5
38	Phenol	30
39	n-propanol	10
40	n-propylaxetat	10
41	Propylendiclorua	2
42	Propylenoxyt	2
43	Styren	26
44	Toluen	40
45	Xylen	40

Phương pháp quan trắc

Mẫu khí thải được đo đạc, lấy mẫu và phân tích tại phòng thí nghiệm có Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, đảm bảo kỹ thuật quan trắc môi trường theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường

4 Kết quả, sản phẩm.

- Biên bản lấy mẫu.
- Kết quả phân tích mẫu.

5. Thời gian thực hiện: 210 ngày